



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Poramate Larnroongroj

Ông Sumpham Luveeraphan

Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Phan Khắc Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
(đến ngày 8 tháng 4 năm 2019)
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Nguyễn Thanh Hải
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Phó Chủ tịch kiêm
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Thay mặt Hội đồng Quản trị



Sakehai Patiparnpreechavud
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

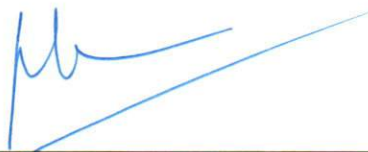
Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00264/2*2-20-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.214.867.939.630	1.625.265.549.426
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	293.811.366.719	374.611.531.139
Tiền	111		93.811.366.719	374.611.531.139
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	260.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		286.985.899.739	565.928.053.495
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	308.194.629.893	408.877.252.395
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	35.605.556.382	144.329.466.993
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31.695.614.458	90.672.566.507
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(89.000.080.076)	(78.441.411.482)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
Hàng tồn kho	140	10	372.818.602.781	457.103.871.717
Hàng tồn kho	141		372.818.602.781	457.103.871.717
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.252.070.391	27.622.093.075
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.252.070.391	9.552.020.735
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	19(b)	-	17.186.802.176
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	-	883.270.164

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.370.680.428.318	1.119.986.811.953
Tài sản cố định	220		627.456.100.073	828.011.757.419
Tài sản cố định hữu hình	221	11	608.360.021.978	580.448.625.251
Nguyên giá	222		1.510.132.301.776	1.316.203.749.055
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(901.772.279.798)	(735.755.123.804)
Tài sản cố định vô hình	227	12	19.096.078.095	247.563.132.168
Nguyên giá	228		35.106.157.647	283.510.255.148
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.010.079.552)	(35.947.122.980)
Tài sản dở dang dài hạn	240		27.925.505.552	13.366.617.816
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	27.925.505.552	13.366.617.816
Đầu tư tài chính dài hạn	250		419.725.000.000	219.725.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	200.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		295.573.822.693	58.883.436.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	249.879.874.087	-
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	16.028.664.626	12.949.680.721
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	29.665.283.980	45.933.755.997
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.585.548.367.948	2.745.252.361.379

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		379.099.252.281	532.192.250.809
Nợ ngắn hạn	310		356.581.225.442	532.192.250.809
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	117.045.992.915	316.424.436.625
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.107.136.497	16.411.393.616
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	27.009.486.806	13.789.090.535
Phải trả người lao động	314		53.465.849.487	49.101.421.638
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	59.172.387.049	48.187.131.338
Phải trả ngắn hạn khác	319		3.317.568.994	1.710.325.354
Vay ngắn hạn	320	21	55.590.000.000	58.130.187.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	19.872.803.694	28.438.264.703
Nợ dài hạn	330		22.518.026.839	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	22.518.026.839	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.206.449.115.667	2.213.060.110.570
Vốn chủ sở hữu	410	24	2.206.449.115.667	2.213.060.110.570
Vốn cổ phần	411	25	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.103.587.865.413	1.078.351.159.026
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.675.535.554	269.523.236.844
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.450.291.639	909.508.856
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		233.225.243.915	268.613.727.988
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.585.548.367.948	2.745.252.361.379

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Kế toán

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	4.165.945.618.571	4.016.572.036.590
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	2.529.761.897	213.780.639.405
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	4.163.415.856.674	3.802.791.397.185
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	3.233.976.333.001	3.004.246.910.034
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		929.439.523.673	798.544.487.151
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	31.198.023.088	25.526.433.197
Chi phí tài chính	22	32	110.905.567.956	105.246.676.884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.785.350	256.465.036
Chi phí bán hàng	25	33	252.384.555.909	147.558.768.322
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	101.126.872.794	81.609.996.509
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		496.220.550.102	489.655.478.633
Thu nhập khác	31		957.545.913	1.098.095.972
Chi phí khác	32		91.953.407	226.148.700
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		865.592.506	871.947.272
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		497.086.142.608	490.527.425.905
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	103.218.006.598	85.581.624.714
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(3.078.983.905)	13.540.666.203
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		396.947.119.915	391.405.134.988

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Kế toán

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		497.086.142.608	490.527.425.905
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		180.771.335.306	163.582.529.729
Các khoản dự phòng	03		33.076.695.433	14.508.205.351
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.504.340	(157.520.218)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(30.507.562.923)	(24.896.121.033)
Chi phí lãi vay	06		102.785.350	256.465.036
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		680.538.900.114	643.820.984.770
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		308.588.182.416	(153.866.842.363)
Biến động hàng tồn kho	10		100.553.740.953	(192.429.089.443)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(192.850.687.537)	(37.966.517.175)
Biến động chi phí trả trước	12		(20.942.395.200)	(5.644.563.861)
			875.887.740.746	253.913.971.928
Tiền lãi vay đã trả	14		(353.062.511)	(536.455.445)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(99.859.125.645)	(86.986.796.151)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.749.354.827)	(40.368.467.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		731.926.197.763	126.022.252.840

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(206.907.137.457)	(96.304.529.472)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		375.036.366	293.818.182
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(260.000.000.000)	-
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	250.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	437.499.733
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		24.729.651.248	23.299.164.477
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(441.802.449.843)	177.725.952.920
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		570.000.000	170.187.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.110.187.000)	(4.417.187.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(368.374.221.000)	(327.443.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(370.914.408.000)	(331.690.752.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(80.790.660.080)	(27.942.546.240)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		374.611.531.139	402.396.557.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.504.340)	157.520.218
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	293.811.366.719	374.611.531.139

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Phùng Hữu Luận
Kế toán

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09- DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau.

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2019	1/1/2019
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 1.217 nhân viên (1/1/2019: 1.219 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	281.720.270	903.063.641
Tiền gửi ngân hàng	93.529.646.449	373.708.467.498
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	-
	293.811.366.719	374.611.531.139

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 5% đến 5,5%.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019			1/1/2019		
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	7% - 9%	260.000.000.000	(*)	5% - 6%	200.000.000.000	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	10%	200.000.000.000	(*)	-	-	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019						1/1/2019					
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:												
▪ Công ty con												
• Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	100%	155.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty liên kết												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	(*)
Đơn vị khác												
• Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
				221.725.000.000	(2.000.000.000)					221.725.000.000	(2.000.000.000)	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Đức Tường	68.396.872.041	45.329.768.084
Công ty TNHH SXTM Phượng Hoàng	61.572.688.678	43.346.655.605
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	46.896.846.297	154.551.147.451
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	23.667.461.200	59.496.035.002
Các khách hàng khác	107.660.761.677	106.153.646.253
	308.194.629.893	408.877.252.395

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Eplas	7.722.995.662	19.631.495.246
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Seatecco	4.092.304.590	-
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	4.274.633.177	-
Công ty Itochu J373	3.817.618.200	-
Công ty TNHH Azo	-	54.397.235.200
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	-	287.760.000
Kraussmeffei Technologies GMBH	-	20.098.048.000
Promixon S.R.L	-	8.668.037.371
Các nhà cung cấp khác	15.698.004.753	41.246.891.176
	35.605.556.382	144.329.466.993

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	23.157.802.888	87.453.021.500
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.491.780.834	1.059.589.041
Tạm ứng cho nhân viên	875.407.915	947.849.010
Phải thu khác	1.170.622.821	1.212.106.956
	31.695.614.458	90.672.566.507

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

		31/12/2019					1/1/2019		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn									
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	37.760.374.115	(18.331.645.349)	19.428.728.766		Từ trên 6 tháng đến 1 năm	11.152.623.350	(3.345.787.005)	7.806.836.345
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 2 năm	17.749.857.309	(8.884.262.195)	8.865.595.114		Từ trên 1 năm đến 2 năm	38.945.988.972	(17.332.582.165)	21.613.406.807
	Từ trên 1 năm đến 3 năm	5.445.362.387	(3.517.415.815)	1.927.946.572		Từ trên 1 năm đến 3 năm	2.295.430.022	(1.800.232.316)	495.197.706
Các khách hàng khác	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	8.098.897.880	(2.429.669.364)	5.669.228.516		Từ trên 6 tháng đến 1 năm	419.075.426	(125.722.643)	293.352.783
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-		Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-		Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
		124.891.579.044	(89.000.080.076)	35.891.498.968			108.650.205.123	(78.441.411.482)	30.208.793.641

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	78.441.411.482	63.933.206.131
Trích lập dự phòng trong năm	10.558.668.594	14.508.205.351
Số dư cuối năm	89.000.080.076	78.441.411.482

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.396.173.600	-	1.217.992.487	-
Nguyên vật liệu	139.918.638.569	-	162.773.728.751	-
Công cụ và dụng cụ	1.775.348.218	-	15.117.992.282	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.268.509.187	-	54.276.962.410	-
Thành phẩm	155.299.193.258	-	183.310.195.771	-
Hàng hóa	37.160.739.949	-	40.407.000.016	-
	372.818.602.781	-	457.103.871.717	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	455.701.028.986	825.308.593.555	29.762.086.863	5.432.039.651	1.316.203.749.055
Tăng trong năm	1.882.396.373	179.317.203.505	1.547.135.000	-	182.746.734.878
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	15.139.796.109	-	-	15.139.796.109
Thanh lý	-	(3.655.464.382)	(302.513.884)	-	(3.957.978.266)
Số dư cuối năm	457.583.425.359	1.016.110.128.787	31.006.707.979	5.432.039.651	1.510.132.301.776
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.216.578.135	562.163.956.888	17.965.929.687	5.408.659.094	735.755.123.804
Khấu hao trong năm	67.289.097.754	99.219.298.778	3.422.654.578	14.766.666	169.945.817.776
Thanh lý	-	(3.626.147.898)	(302.513.884)	-	(3.928.661.782)
Số dư cuối năm	217.505.675.889	657.757.107.768	21.086.070.381	5.423.425.760	901.772.279.798
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	305.484.450.851	263.144.636.667	11.796.157.176	23.380.557	580.448.625.251
Số dư cuối năm	240.077.749.470	358.353.021.019	9.920.637.598	8.613.891	608.360.021.978

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 478.202 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 438.965 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	260.970.754.251	22.539.500.897	283.510.255.148
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.995.992.000	2.995.992.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(251.400.089.501)	-	(251.400.089.501)
Số dư cuối năm	9.570.664.750	25.535.492.897	35.106.157.647
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	31.166.004.953	4.781.118.027	35.947.122.980
Khấu hao trong năm	3.120.989.166	7.704.528.364	10.825.517.530
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(30.762.560.958)	-	(30.762.560.958)
Số dư cuối năm	3.524.433.161	12.485.646.391	16.010.079.552
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	229.804.749.298	17.758.382.870	247.563.132.168
Số dư cuối năm	6.046.231.589	13.049.846.506	19.096.078.095

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 425 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 425 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2019 VND
Số dư đầu năm	13.366.617.816
Tăng trong năm	32.694.675.845
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.139.796.109)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.995.992.000)
Số dư cuối năm	<u>27.925.505.552</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Máy móc và thiết bị	26.101.229.177	12.859.733.493
Phần mềm máy vi tính	1.824.276.375	506.884.323
	<u>27.925.505.552</u>	<u>13.366.617.816</u>

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	1.136.861.000	5.708.761.417
Chi phí khác	115.209.391	3.843.259.318
	<u>1.252.070.391</u>	<u>9.552.020.735</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	5.213.262.150	963.640.000	6.176.902.150
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	20.603.924.951	18.057.609.593	38.661.534.544
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	220.637.528.543	-	-	220.637.528.543
Phân bổ trong năm	(2.116.486.235)	(8.183.729.356)	(5.295.875.559)	(15.596.091.150)
Số dư cuối năm	218.521.042.308	17.633.457.745	13.725.374.034	249.879.874.087

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	-	1.368.825.670
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	16.028.664.626	11.580.855.051
		16.028.664.626	12.949.680.721

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

17. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	55.476.652.000	67.840.388.000
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	32.292.480.000	27.163.840.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.823.752.879	184.450.271.342
Các nhà cung cấp khác	16.453.108.036	36.969.937.283
	117.045.992.915	316.424.436.625

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	12.823.752.879	184.450.271.342
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	55.476.652.000	67.840.388.000
	68.300.404.879	252.290.659.342

Khoản phải trả thương mại cho công ty con và công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liên	3.915.956.754	2.888.517.596
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	3.190.826.258	-
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	2.396.950.968	6.658.537.177
Công ty TNHH Trường Minh Hải	2.066.342.234	2.131.345.721
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất - Thương mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	1.380.514.216	1.801.026.728
Doanh Nghiệp Tư Nhân Bùi Xuân Đường	-	1.712.417.431
Các khách hàng khác	8.156.546.067	1.219.548.963
	21.107.136.497	16.411.393.616

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Chuyển từ thuế phải thu VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.324.233.316	1.460.837.829.161	(119.957.277.896)	(1.342.204.784.581)	8.536.355.869	8.536.355.869
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.845.301	(17.845.301)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.464.857.219	103.218.006.598	(99.859.125.645)	-	-	15.823.738.172
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.711.576.133	(20.178.913.204)	-	(883.270.164)	2.649.392.765
Các loại thuế khác	-	3.930.123.000	(3.930.123.000)	-	-	-
	13.789.090.535	1.591.715.380.193	(243.943.285.046)	(1.342.204.784.581)	7.653.085.705	27.009.486.806

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Chuyển sang thuế phải nộp VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	17.186.802.176	1.316.481.626.536	(1.342.204.784.581)	8.536.355.869	-
Thuế thu nhập cá nhân	883.270.164	-	-	(883.270.164)	-
	18.070.072.340	1.316.481.626.536	(1.342.204.784.581)	7.653.085.705	-

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Chiết khấu thanh toán	10.294.771.539	45.236.921.043
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	35.224.781.131	-
Chi phí lãi vay	124.933.134	375.210.295
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.365.000.000	2.365.000.000
Chi phí quà tặng cho đại lý	7.074.420.791	-
Chi phí vận chuyển	1.995.480.454	-
Chi phí khác	2.093.000.000	210.000.000
	59.172.387.049	48.187.131.338

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vay ngắn hạn**

	1/1/2019		Biến động trong năm		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	58.130.187.000	58.130.187.000	570.000.000	(3.110.187.000)	55.590.000.000	55.590.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	990.000.000	3.530.187.000
			55.590.000.000	58.130.187.000

(i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.

(ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Công ty và các khách hàng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	28.438.264.703	26.956.724.449
Trích lập trong năm (Thuyết minh 24)	30.907.791.818	37.194.057.746
Sử dụng trong năm	(39.473.252.827)	(35.712.517.492)
Số dư cuối năm	19.872.803.694	28.438.264.703

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập trong năm.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	818.609.380.000	1.592.782.700	1.034.639.316.596	44.983.552.000	291.114.704.032	2.190.939.735.328
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	391.405.134.988	391.405.134.988
Cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.711.842.430	-	(43.711.842.430)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(37.194.057.746)	(37.194.057.746)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.646.950.000)	(4.646.950.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(122.791.407.000)	(122.791.407.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.078.351.159.026	44.983.552.000	269.523.236.844	2.213.060.110.570
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	396.947.119.915	396.947.119.915
Cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.236.706.387	-	(25.236.706.387)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.907.791.818)	(30.907.791.818)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(163.721.876.000)	(163.721.876.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Vốn cổ phần VND	%	Vốn cổ phần VND	%
The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, The Nawaplastic Industries (Saraburi) Co., Ltd., được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 327.443 triệu VND cho năm 2018, tương đương 4.000 VND cho mỗi cổ phiếu.

Theo Nghị quyết số 3/NQ-BM/HDQT ngày 18 tháng 11 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2019 bằng tiền bằng 20% Vốn điều lệ (2.000 đồng cho mỗi cổ phiếu), tương đương tổng số cổ tức được tạm ứng là 163.722 triệu VND.

27. Quỹ đầu tư phát triển

Trong năm 2019, quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 6% lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (2018: 11% lợi nhuận sau thuế của năm 2017).

28. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng**(a) Ngoại tệ**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	29.506	680.015.331	372.008	8.611.930.957
EUR	-	-	31.395	825.387.332
JPY	-	-	42.000	8.796.480
SGD	-	-	4.970	83.983.060
THB	141.480	102.236.278	206.250	136.632.375
		782.251.609		9.666.730.204

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	50.241.722.108	8.580.526.510

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	4.042.906.232.027	3.740.834.830.567
▪ Bán vật tư, hàng hóa	123.022.125.634	275.707.476.024
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	17.260.910	29.729.999
	4.165.945.618.571	4.016.572.036.590
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	(206.051.804.910)
▪ Hàng bán bị trả lại	(2.529.761.897)	(7.728.834.495)
	(2.529.761.897)	(213.780.639.405)
Doanh thu thuần	4.163.415.856.674	3.802.791.397.185

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2019 VND	2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.111.518.675.840	2.751.669.648.366
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	122.457.657.161	252.577.261.668
	3.233.976.333.001	3.004.246.910.034

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2019 VND	2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.576.843.041	22.659.205.018
Cổ tức được chia	585.000.000	1.699.548.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.036.180.047	924.130.346
Khác	-	243.549.333
	31.198.023.088	25.526.433.197

32. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND
Chi phí lãi vay	102.785.350	256.465.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.079.588.114	647.271.158
Chiết khấu thanh toán	109.723.194.492	104.342.940.690
	110.905.567.956	105.246.676.884

33. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên	15.691.133.636	14.031.983.191
Chi phí vật liệu, bao bì	4.345.187.348	19.536.751.221
Chi phí khấu hao	2.271.307.479	1.703.900.022
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	143.804.820.266	-
Chi phí vận chuyển	42.165.392.541	60.519.959.962
Chi phí hội nghị khách hàng	3.212.670.072	31.501.129.555
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	5.560.956.871	1.732.638.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.388.845.966	5.600.844.276
Chi phí khác	27.944.241.730	12.931.561.436
	252.384.555.909	147.558.768.322

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	45.348.131.242	18.095.785.786
Chi phí vật liệu quản lý	5.189.393.250	6.536.957.884
Chi phí khấu hao	7.064.091.995	5.207.532.328
Thuế, phí và lệ phí	214.255.694	456.988.826
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	10.558.668.594	14.508.205.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.381.565.677	13.450.148.410
Chi phí khác	21.370.766.342	23.354.377.924
	101.126.872.794	81.609.996.509

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.631.008.211.145	2.467.293.868.963
Chi phí nhân công và nhân viên	320.662.191.974	262.838.984.654
Chi phí khấu hao	180.771.335.306	163.582.529.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.440.385.351	199.236.837.089
Chi phí khác	226.586.182.192	70.384.834.109

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2019 VND	2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	103.218.006.598	85.581.624.714
(Lợi ích)/ chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.078.983.905)	13.540.666.203
Chi phí thuế TNDN	100.139.022.693	99.122.290.917

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	497.086.142.608	490.527.425.905
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	99.417.228.522	98.105.485.181
Chi phí không được khấu trừ thuế	838.794.171	1.356.715.436
Thu nhập không bị tính thuế	(117.000.000)	(339.909.700)
	100.139.022.693	99.122.290.917

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh		
Miền Bắc – công ty con		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	116.355.701.228	225.771.842.784
Bán hàng hóa và thành phẩm	29.478.062.024	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết		
Chi phí thuê kho	7.883.180.520	5.626.546.057
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina – công ty liên quan khác		
Mua nguyên vật liệu	1.014.252.400.000	933.204.240.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	18.168.223.970	12.916.480.986
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	2.374.118.852	4.978.794.575

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Kế toán

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc